

だい5か あんぜん2 ちゅういかんき

## 第5課 安全2 注意喚起

### An toàn 2 Kêu gọi chú ý

#### ■ 目標 ■

危険が生じる理由や原因が理解できる。

Có thể hiểu lý do hoặc nguyên nhân phát sinh nguy hiểm.

指導員にしてはいけないことを指摘され、行動を改めることができる。

Có thể sửa đổi hành động khi được người hướng dẫn chỉ ra những việc không được làm.

■<sup>かいわ</sup>会話I■

アリフさんは作業場で溶接をしています。

鈴木 <sup>あせが</sup> すごいよ！  
汗が <sup>あせ</sup> すごいよ！

<sup>ようせつ、やめて。</sup>  
溶接、やめて。

アリフ <sup>でも、あと</sup> すこしです。  
でも、あと 少しです。

鈴木 <sup>かんてんするから、やめて！</sup>  
感電するから、やめて！

アリフ <sup>わかりました。</sup>  
わかりました。

<sup>あせを</sup> ふきます。  
汗を 拭きます。

鈴木 <sup>うん、そう</sup> して。  
うん、そう して。



安全2 注意喚起

An toàn 2 Kêu gọi chú ý

■<sup>かいわ</sup>会話I■

Anh Arif đang hàn ở nơi làm việc.

Suzuki      Mô hôi nhiều quá đấy!

Đừng hàn nữa.

Arif          Nhưng còn một chút thôi ạ.

Suzuki      Sẽ bị điện giật, dừng tay!

Arif          Tôi hiểu rồi.

Tôi sẽ lau mồ hôi.

Suzuki      Ừ, cậu đi lau đi.

■<sup>かわ</sup>会話2■

アリフさんは溶接ホルダを床に無造作に置いています。

鈴木 そんなところに ほるだを おいちゃ だめだよ。  
そんなところに ホルダを 置きちゃ だめだよ。

アリフ すみません。  
すみません。

鈴木 まず、ようせつぼうを はずして。  
まず、溶接棒を 外して。

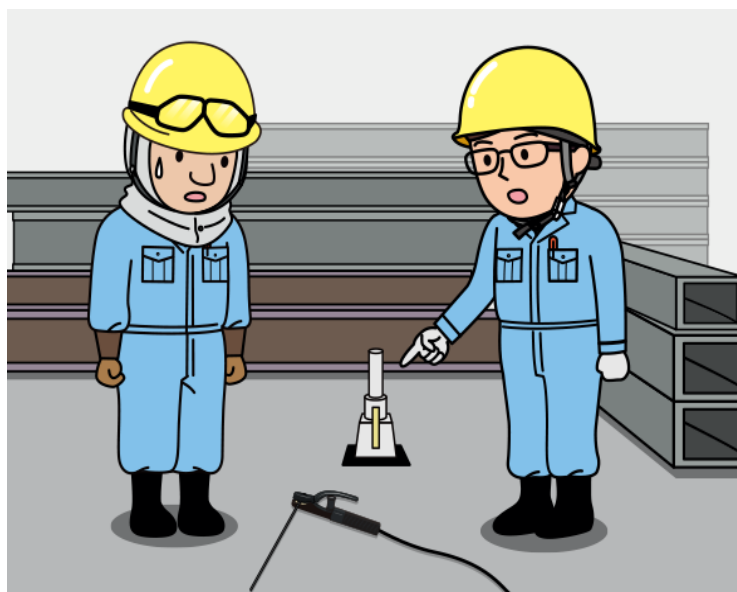
アリフ ようせつぼうを はずしました。  
溶接棒を 外しました。

鈴木 それから、ほるだを すたんどに おいて。  
それから、ホルダを スタンドに 置いて。

アリフ ここに おきますか。  
ここに 置きますか。

鈴木 うん、そうそう。  
うん、そうそう。

あぶないから、わすれないでね。  
危ないから、忘れないでね。



安全2 注意喚起

An toàn 2 Kêu gọi chú ý

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Anh Arif đặt cán hàn trên sàn nhà một cách cầu thả.

Suzuki Không được để cán ở những chỗ như thế.

Arif Tôi xin lỗi.

Suzuki Trước tiên, tháo que hàn ra.

Arif Tôi đã tháo que hàn.

Suzuki Sau đó, đặt cán ở giá đựng cán.

Arif Đặt ở đây ạ?

Suzuki Đúng rồi.

Nguy hiểm lắm cho nên cậu đừng quên nhé.

■<sup>かわ</sup>会話3■

アリフさんは造船所で作業をしています。

鈴木 <sup>おい！くれーんが とおるぞ！</sup>  
おい！クレーンが 通るぞ！

アリフ <sup>え？</sup>  
え？

鈴木 <sup>こっちに こい！</sup>  
こっちに 来い！

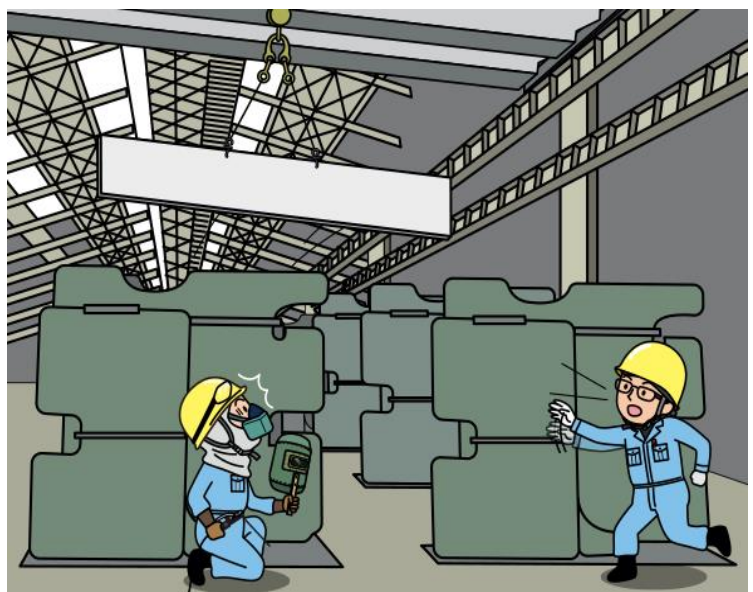
アリフ <sup>は、はい！</sup>  
は、はい！

鈴木 <sup>さいれんが なったら、さぎょうを やめて。</sup>  
サイレンが 鳴ったら、作業を やめて。

<sup>くれーんの したに いちゃ だめだよ。</sup>  
クレーンの 下に いちゃ だめだよ。

アリフ <sup>わかりました。</sup>  
わかりました。

<sup>さいれんが なったら、くれーんの したから にげます。</sup>  
サイレンが 鳴ったら、クレーンの 下から 逃げます。



安全2 注意喚起

An toàn 2 Kêu gọi chú ý

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Anh Arif đang làm việc ở xưởng đóng tàu.

Suzuki      Này! Cản cầu sẽ di chuyển ngang qua đó!

Arif          Dạ?

Suzuki      Lại đây!

Arif          Dạ, dạ!

Suzuki      Chuông báo động reng thì phải ngừng công việc.

Không được ở dưới cản cầu!

Arif          Tôi hiểu rồi.

Chuông báo động reng thì phải tránh khỏi chỗ dưới cản cầu.

## ■ ことば ■

|    | ことば     | 読み         |
|----|---------|------------|
| 1  | 汗       | あせ         |
| 2  | 溶接（する）  | ようせつ（する）   |
| 3  | やめる     | やめる        |
| 4  | 感電（する）  | かんでん（する）   |
| 5  | 汗を拭く    | あせをふく      |
| 6  | ホルダ     | ほるだ        |
| 7  | 溶接棒を外す  | ようせつぼうをはずす |
| 8  | スタンド    | すたんど       |
| 9  | 危ない     | あぶない       |
| 10 | クレーン    | くれーん       |
| 11 | 通る      | とおる        |
| 12 | サイレンが鳴る | さいれんがなる    |
| 13 | 作業      | さぎょう       |
| 14 | 逃げる     | にげる        |
| 15 | 火がつく    | ひがつく       |
| 16 | 火事      | かじ         |
| 17 | ウエス     | うえす        |
| 18 | 片づける    | かたづける      |
| 19 | 電源を切る   | でんげんをきる    |
| 20 | アーク     | あーく        |
| 21 | 直接      | ちよくせつ      |
| 22 | 熱い      | あつい        |
| 23 | 触る      | さわる        |
| 24 | 半袖      | はんそで       |
| 25 |         |            |
| 26 |         |            |
| 27 |         |            |
| 28 |         |            |
| 29 |         |            |
| 30 |         |            |

安全2 注意喚起

An toàn 2 Kêu gọi chú ý

■ ことば ■

|    | 意味 <sup>いみ</sup>     |
|----|----------------------|
| 1  | Mồ hôi               |
| 2  | Hàn                  |
| 3  | Ngừng, dừng, thôi    |
| 4  | Điện giật            |
| 5  | Lau mồ hôi           |
| 6  | Cán, bộ giữ que hàn  |
| 7  | Tháo que hàn         |
| 8  | Giá dựng             |
| 9  | Nguy hiểm            |
| 10 | Cần cầu              |
| 11 | Di chuyển ngang qua  |
| 12 | Chuông báo động reng |
| 13 | Công việc            |
| 14 | Tránh, trốn          |
| 15 | Bén lửa              |
| 16 | Hỏa hoạn, cháy       |
| 17 | Giẻ lau              |
| 18 | Dọn dẹp              |
| 19 | Tắt nguồn điện       |
| 20 | Hồ quang             |
| 21 | Trực tiếp            |
| 22 | Nóng                 |
| 23 | Sờ vào, chạm vào     |
| 24 | (Áo) ngăn tay        |
| 25 |                      |
| 26 |                      |
| 27 |                      |
| 28 |                      |
| 29 |                      |
| 30 |                      |

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～から、…

かんてんするから、やめて！

感電するから、やめて！

ひが つくと かじに なるから、うえすを かたづけて ください。

① 火が つくと 火事に なるから、ウエスを 片づけて ください。

やすみますから、でんげんを きります。

② 休みますから、電源を 切ります。

やりかたが わかりませんから、すずきさんに ききます。

③ やり方が わかりませんから、鈴木さんに 聞きます。

④

⑤

★ ～ちゃ/じゃ だめだよ

そんな ところに ほるだを おいちゃ だめだよ。

そんな ところに ホルダを 置きちゃ だめだよ。

あークを ちよくせつ みちゃ だめだよ。

① アークを 直接 見ちゃ だめだよ。

ようせつした ところは あついから、さわっちゃ だめだよ。

② 溶接した ところは 熱いから、触っちゃ だめだよ。

ようせつする とき、はんそでじゃ だめだよ。

③ 溶接する とき、半袖じゃ だめだよ。

④

⑤

■ 応用練習 ■  
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ～から、…

Sẽ bị điện giật, dừng tay!

- ① Vì sẽ xảy ra hỏa hoạn nếu bén lửa nên hãy dọn giẻ đi.
- ② Vì tôi sẽ nghỉ nên sẽ tắt nguồn điện.
- ③ Vì tôi không biết cách làm nên sẽ hỏi anh Suzuki.
- ④
- ⑤

★ ～ちゃ/じゃ だめだよ

Không được để cán ở những chỗ như thế.

- ① Không được nhìn hồ quang trực tiếp đâu đấy.
- ② Không được sờ chỗ đã hàn vì rất nóng.
- ③ Không được mặc áo ngắn tay khi hàn đâu đấy.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.